



shá shì
啥事

noun · what's the matter

Example Sentences

nǐ zhǎo wǒ shá shì
你找我啥事？

What's the matter that you're looking for me?

tā wèn wǒ yǒu shá shì xū yào bāng máng
他问我有啥事需要帮忙。

He asked me what's the matter that needs help.

nǐ kàn qǐ lái bù gāo xìng dào dǐ yǒu shá shì
你看起来不高兴，到底有啥事？

You look unhappy; what's the matter after all?

Trace each character, then write the word on your own.

啥	啥	啥	啥	啥	啥	啥	啥	啥	啥	啥
啥	啥	啥								
事	事	事	事	事	事	事	事	事	事	事